**DANH MỤC MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA CHỨC DANH**

**CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH CẤP XÃ**

*(Kèm theo Công văn số 2026 /STP-TTr ngày 29/12/2023 của Sở Tư pháp tỉnh Lâm Đồng)*

**1. Danh mục một số nhiệm vụ cụ thể của chức danh công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nhiệm vụ của chức danh Công chức Tư pháp – hộ tịch** | **Căn cứ pháp lý** | **Ghi chú** |
| **1** | **Theo dõi thi hành pháp luật** | | | |
| 1.1 | **Nhiệm vụ chung**  Phối hợp công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương | Khoản 3 Điều 5 Nghị định 59/2012/NĐ-CP | (1) |
| 1.2 | **Nhiệm vụ cụ thể** |  |  |
| 1/ Tham mưu ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND | - Điều 17 Nghị định 59/2012/NĐ-CP  - Điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BTP | (2) |
| 2/ Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật | - Điều 13 Nghị định 59/2012/NĐ-CP  - Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 04/2021/TT-BTP | (3) |
| 3/ Tham mưu xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật | - Khoản 3 Điều 17 Nghị định 59/2012/NĐ-CP  - Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 04/2021/TT-BTP | (4) |
| 4/ Báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật | - Khoản 5 Điều 17 Nghị định 59/2012/NĐ-CP  - Điều 8 Thông tư số 04/2021/TT-BTP | (5) |
| **2** | **Xử lý vi phạm hành chính** | | |
| **2.1** | **Nhiệm vụ chung:** | | |
|  | 1/ Tham mưu lãnh đạo UBND cấp xã thực hiện  - Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;  - Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;  - cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; báo cáo công tác xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn. | - Khoản 5 Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính  - Điểm a khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP | (6) |
|  | 2/ Tổng hợp, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nếu phát hiện các quy định không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. | Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | (7) |
|  | 3/ Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình đến Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. | Điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP | (8) |
| **2.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Lập Biên bản vi phạm hành chính đối với một số hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực chứng thực; đăng ký: khai sinh, kết hôn, khai tử, giám hộ, nhận cha mẹ con; xác nhận tình trạng hôn nhân; thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch; xác định lại dân tộc; sử dụng giấy tờ hộ tịch; khai thác cơ sở dữ liệu hộ tịch; phổ biến giáo dục pháp luật; bồi thường nhà nước; tảo hôn; vi phạm quy định về kết hôn, ly hôn, chế độ hôn nhân; sinh con; giám hộ; nuôi con nuôi; làm giả tài liệu … | khoản 2 Điều 82 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP | (9) |
|  | 2/ Tham dự cuộc họp tư vấn xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn | Điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP | (10) |
| **3** | **Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật** | | |
| **3.1** | **Nhiệm vụ chung** | | |
|  | Giúp UBND thẩm định việc soạn thảo, ban hành các văn bản | - Điều 30, Điều 142 và Điều 144 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015  - Điểm b khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP | (11) |
| **3.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật. | Điểm e khoản 2 Điều 111 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP | (12) |
|  | 2/ Nhận Kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật | khoản 1 Điều 129 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP | (13) |
|  | 3/ Báo cáo hằng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đồng thời gửi đến Phòng Tư pháp để được tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện | Điểm b khoản 1 Điều 135 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP | (14) |
|  | 4/ Xây dựng báo cáo hằng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân. | Điểm a khoản 1 Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP | (15) |
| **4** | **Xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư** | | |
| **4.1** | **Nhiệm vụ chung**  Phối hợp với công chức Văn hóa - xã hội hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước | Điểm c khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP | (16) |
| **4.2** | **Nhiệm vụ cụ thể**  Phối hợp công chức Văn hóa - Xã hội cấp xã tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận hương ước, quy ước | Điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP | (17) |
| **5** | **Hộ tịch** |  |  |
| **5.1** | **Nhiệm vụ chung**  Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tư pháp và hộ tịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật. | Điểm a khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP | (18) |
| **5.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** |  |  |
|  | 1/ Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc đăng ký khai sinh cho trẻ em trên địa bàn trong thời hạn quy định  - Thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh  - Cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân | Khoản 2 Điều 15,  khoản 2 Điều 16 Luật Hộ tịch | (19) |
|  | 2/ Đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi | Điều 14 Nghị định 123/2015/NĐ-CP | (20) |
|  | 3/ Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ | Điều 15 Nghị định 123/2015/NĐ-CP | (21) |
|  | 4/ Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ | Điều 16 Nghị định 123/2015/NĐ-CP | (22) |
|  | 5/ Thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn, xác minh điều kiện kết hôn (nếu cần thiết) | Khoản 2 Điều 18 Luật Hộ tịch | (23) |
|  | 6/ Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ | Điều 19 đến Điều 23 Luật Hộ tịch | (24) |
|  | 7/ Đăng ký nhận cha, mẹ, con | Điều 25 Luật Hộ tịch | (25) |
|  | 8/ Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch | Điều 28 Luật Hộ tịch | (26) |
|  | 9/ Bổ sung hộ tịch | Điều 29 Luật Hộ tịch | (27) |
|  | 10/ Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Điều 31 Luật Hộ tịch | (28) |
|  | 11/ Thực hiện đăng ký khai tử; Khóa thông tin hộ tịch của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử | Điều 33, 34 Luật Hộ tịch | (29) |
|  | 12/ Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | Điều 22 Nghị định 123/2015/NĐ-CP | (30) |
|  | 13/ Đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử | Điều 24 đến Điều 28 Nghị định 123/2015/NĐ-CP | (31) |
|  | 14/ Đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động | Điều 24 đến Điều 26 Thông tư số 04/2020/TT-BTP | (32) |
|  | 15/ Thực hiện :  - Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hộ tịch;  - Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định;  - Quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định;  - Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Chính phủ;  - Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch; | - Điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 71, Điều 72 và khoản 1 Điều 73 Luật Hộ tịch;  - Điều 37 Thông tư số 04/2020/TT-BTP | (33) |
|  | 16/ Tham mưu Ủy ban nhân dân triển khai việc số hoá, cập nhật, quản lý, khai thác dữ liệu hộ tịch từ sổ giấy; chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu từ các phần mềm đăng ký hộ tịch điện tử của địa phương | Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 8; khoản 2 Điều 24 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP | (34) |
| **6** | **Nuôi con nuôi** |  |  |
| **6.1** | **Nhiệm vụ chung** | | |
|  | Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã  - Đăng ký, theo dõi việc nuôi con nuôi trong nước, ghi chú việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;  - Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương;  - Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền ;  - Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương. | Khoản 3 Điều 49 Luật Nuôi con nuôi 2010 | (35) |
| **6.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Đăng ký việc nuôi con nuôi | Điều 22 Luật Nuôi con nuôi  Điều 10 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP | (36) |
| 2/ Trách nhiệm lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi | Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP | (37) |
|  | 3/ Kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan | Điều 9 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP | (38) |
| 4/ Đăng ký lại việc nuôi con nuôi | Điều 29 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP | (39) |
| **7** | **Chứng thực** | | |
| **7.1** | **Nhiệm vụ chung** | | |
|  | Công chức Tư pháp - Hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã:  - Thực hiện các việc chứng thực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Nghị định này;  - Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về chứng thực; | - Điểm a, b, c, d, e khoản 3 Điều 43; khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP | (40) |
| **7.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Thực hiện:  - Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực;  - Lưu trữ sổ chứng thực, Văn bản chứng thực;  - Định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định. | - Điểm a, b, c, d, e khoản 3 Điều 43; khoản 2 Điều 5; Nghị định số 23/2015/NĐ-CP | (41) |
| 2/ Phụ trách lĩnh vực chứng thực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã | Điểm đ khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP |  |
| **8** | **Phổ biến giáo dục pháp luật** |  |  |
| **8.1** | **Nhiệm vụ chung** |  | (42) |
|  | Tham mưu UBND cấp xã thực hiện:  - Tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện;  - Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  - Thực hiện việc thống kê, báo cáo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện;  - Sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn;  - Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật. | Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP |  |
|  | Chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện:  - Thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;  - Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật, thông tin, tài liệu pháp luật chuyên ngành cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;  - chỉ đạo công chức tư pháp - hộ tịch tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.  - Định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp về kết quả xây dựng, củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý. | Khoản 1, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 10/2016/TT-BTP | (43) |
| **8.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn cấp xã thông báo công khai tiêu chuẩn tuyên truyền viên pháp luật tới cơ quan, đơn vị và người dân trên địa bàn cơ sở để tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật.  2/ Rà soát, lập danh sách người đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, công nhận tuyên truyền viên pháp luật. | Điều 5 Thông tư số 10/2016/TT-BTP | (44) |
| 3/ Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật | Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-BTP | (45) |
|  | 4/ Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong công tác xây dựng, quản lý đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật:  - Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn, kế hoạch, chương trình hoạt động của tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;  - Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm về hoạt động của tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;  - Tạo điều kiện về thời gian, kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm cho tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật;  - Rà soát, thẩm định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc rà soát, thẩm định đối với danh sách người dự kiến đề xuất cơ quan có thẩm quyền công nhận, cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật; bảo đảm đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật có đủ tiêu chuẩn và hoạt động hiệu quả;  - Cử tuyên truyền viên pháp luật tham gia thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn cơ sở; | Điều 8 Thông tư số 10/2016/TT-BTP | (46) |
| 5/ Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong hoạt động của đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật:  - Phân công, giới thiệu tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu để thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật;  - Công bố công khai danh sách tuyên truyền viên pháp luật; Quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật, Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở của đơn vị (trường hợp không có Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử);  - Báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan Tư pháp cấp trên về kết quả hoạt động của tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý. | Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 10/2016/TT-BTP | (47) |
| 6/ Phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động của tuyên truyền viên pháp luật thuộc quyền quản lý, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt. | Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 10/2016/TT-BTP | (48) |
| **9** | **Công tác hòa giải ở cơ sở** |  |  |
| **9.1** | **Nhiệm vụ chung** |  |  |
|  | 1/ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trách nhiệm:  - Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;  - Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.  - Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. | Khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở 2013 | (49) |
|  | 2/ Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã:  - Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này;  - Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;  - Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;  - Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. | Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP | (50) |
| **9.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | Hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở | Điều 7 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP | (51) |
| **10** | **Chuẩn tiếp cận pháp luật** | | |
| **10.1** | **Nhiệm vụ chung** | | |
|  | Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai việc tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:  - Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có).  - Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu.  - Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã (đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã).  - Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá.  - Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì.  - Căn cứ kết quả cuộc họp, gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Phòng Tư pháp. | Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP | (52) |
| **10.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Đầu mối tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện. | Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BTP | (53) |
| 2/ Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, chỉ đạo, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xử lý kịp thời khi có kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo về các vấn đề liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn. | Khoản 6 Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BTP | (54) |
| **11** | **Trợ giúp pháp lý** | | |
|  | Tham mưu thực hiện trách nhiệm thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý của Ủy ban nhân dân cấp xã  Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm. Trường hợp người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp xã giới thiệu. | Điều 17a Thông tư số 12/2018/TT-BTP | (55) |
| **12** | **Thi hành án dân sự** | | |
| **12.1** | **Nhiệm vụ chung** | | |
|  | 1/ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Chấp hành viên và cơ quan thi hành án dân sự trong việc thông báo thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án và các nhiệm vụ khác về thi hành án dân sự trên địa bàn. | Điều 175 Luật Thi hành án dân sự | (56) |
| 2/ Trong phạm vi quyền hạn do pháp luật quy định, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp chỉ đạo và tạo điều kiện cho cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn thực thi chính sách, pháp luật về thi hành án dân sự; chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự để thực hiện tốt việc quản lý hoạt động thi hành án dân sự trên địa bàn. | Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP | (57) |
| **12.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Tiếp nhận Quyết định cưỡng chế thi hành án để phối hợp, tổ chức thực hiện (nơi cưỡng chế) | Điều 38 Luật Thi hành án dân sự 2008 | (58) |
|  | 2/ Niêm yết công khai Thông báo thi hành án | Điều 42 Luật Thi hành án dân sự 2008 | (59) |
|  | 3/ Thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp trong việc việc xác minh điều kiện thi hành án | Khoản 6 Điều 44 Luật Thi hành án dân sự 2008 | (60) |
|  | 4/ Niêm yết thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ phải thi hành của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành | Khoản 2 Điều 44a Luật Thi hành án dân sự 2008 | (61) |
|  | 5/ Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người phải thi hành án cư trú cuối cùng hoặc nơi cư trú khi xảy ra sự kiện bất khả kháng đối với trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng xác nhận việc yêu cầu thi hành án quá hạn kèm theo tài liệu chứng minh lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn | Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP | (62) |
|  | 6/ Cơ quan thi hành án dân sự gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết công khai | Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP | (63) |
|  | 7/ Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm yêu cầu người chiếm lại tài sản trả lại tài sản cho người được nhận tài sản trong trường hợp tài sản đã được giao trên thực tế cho người được nhận tài sản và người đó đã ký nhận vào biên bản giao, nhận tài sản nhưng sau đó bị chiếm lại | Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP | (64) |
|  | 8/ Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, sinh sống xác nhận trong trường hợp xin miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án có khó khăn về kinh tế, thuộc điện neo đơn | Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP | (65) |
| **13** | **Bồi thường nhà nước** | | |
| **13.1** | **Nhiệm vụ chung** | | |
|  | Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình. | Khoản 4 Điều 33 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước | (66) |
| **13.2** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Là địa điểm thực hiện việc thương lượng bồi thường:  - Trường hợp người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì địa điểm thương lượng là trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu bồi thường cư trú, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;  - Trường hợp người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì địa điểm thương lượng là trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở của tổ chức đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. | Khoản 4 Điều 46 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước | (67) |
| 2/ Thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước | Điểm đ khoản 3 Điều 73 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước | (68) |
|  | 3/ Tham mưu thực hiện trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả | điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư 08/2019/TT-BTP | (69) |
| 4/ Liên quan việc tham dự thủ tục trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai:  Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại; | Điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị định 68/2018/NĐ-CP | (70) |
| 5/ Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm:  Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai. | Điểm c khoản 2 Điều 23 Nghị định 68/2018/NĐ-CP | (71) |
| 6/ Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đề nghị cơ quan Công an cấp huyện bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan Công an cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai | khoản 2 Điều 23 Nghị định 68/2018/NĐ-CP | (72) |
| 7/ Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại có trách nhiệm niêm yết | khoản 5 Điều 25 Nghị định 68/2018/NĐ-CP | (73) |
| **14** | **Tố tụng hành chính** | | |
| **14.1** | **Nhiệm vụ cụ thể** | | |
|  | 1/ Tham mưu thực hiện đối với quy định sau:  Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, nếu họ không có người khởi kiện thì Viện kiểm sát kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú cử người giám hộ đứng ra khởi kiện vụ án hành chính để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người đó. | Khoản 3 Điều 25 Luật Tố tụng hành chính | (74) |
|  | 2/ Tham mưu thực hiện trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án  Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án khi có yêu cầu của Tòa án và phải thông báo kết quả việc chuyển giao đó cho Tòa án. | Khoản 2 Điều 26 Luật Tố tụng hành chính | (75) |
|  | 3/ Tham mưu xác nhận:  Trường hợp biên bản ghi lời khai của đương sự được lập ngoài trụ sở Tòa án thì phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản. | Khoản 2 Điều 85 Luật Tố tụng hành chính | (76) |
|  | 4/ Tham mưu trong trường hợp Tòa thực hiện thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ:  - Thẩm phán tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định; chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.  - Biên bản phải được đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận.  - Thẩm phán có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, công an xã, phường, thị trấn nơi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ hỗ trợ trong trường hợp có hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ. | Điều 88 Luật Tố tụng hành chính | (77) |
|  | 5/ Trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng định giá: Trường hợp cần thiết, mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá chứng kiến việc định giá | Điểm a Khoản 4 Điều 91 Luật Tố tụng hành chính | (78) |
|  | 6/ thực hiện việc cấp, tống đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng:  Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng cư trú | Khoản 3 Điều 101 Luật Tố tụng hành chính |  |
|  | 7/ Thực hiện thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng  Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tống đạt hoặc thông báo; | Điểm a Khoản 2 Điều 108 Luật Tố tụng hành chính | (79) |
| **15** | **Theo dõi thi hành án hành chính** | | |
| **15.1** | **Nhiệm vụ chung** | | |
|  | 1/ Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong thi hành án hành chính  - Nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.  - Chỉ đạo việc thi hành án hành chính đối với các vụ việc phức tạp, ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội, an ninh trật tự ở địa phương.  - Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp và cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp về tình hình, kết quả thi hành án hành chính của địa phương. | - Điểm c khoản 5 Điều 11 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP  - Khoản 2, 3, 4 Điều 34 Nghị định 71/2016/NĐ-CP | (80) |
|  | 2/ Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án:  - Chấp hành đúng, đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định của Tòa án;  - Thông báo cho người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;  - Thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm trong trường hợp người phải thi hành án là cơ quan;  - Cung cấp thông tin, các tài liệu có liên quan về quá trình và kết quả thi hành án theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan có thẩm quyền. | Khoản 2 Điều 6 Nghị định 71/2016/NĐ-CP | (81) |
| **16** | **Phòng chống tham nhũng, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo** | | |
| **16.1** | **Nhiệm vụ chung**  Giúp UBND cấp xã trong công tác phòng, chống trham nhũng và các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực thanh tra | - Điểm c khoản 5 Điều 11 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP | (82) |
| **16.2** | **Phòng chống tham nhũng** | | |
|  | 1/ Tham mưu công tác báo cáo:  Ủy ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương | Khoản 1 Điều 16 Luật Phòng, chống tham nhũng | (83) |
|  | 2/ Tham mưu thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân:  - Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng;  - Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng;  - Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng;  - Tổ chức công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tham nhũng;  - Hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng. | Điều 85 Luật Phòng, chống tham nhũng | (84) |
|  | 3/ Tham mưu:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trực tiếp. | Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP | (85) |
| **16.3** | **Thanh tra** | | |
|  | 1/ Liên quan việc công bố quyết định thanh tra  Đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì việc công bố quyết định thanh tra có thể được thực hiện sau khi lập biên bản về hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra; trường hợp đối tượng thanh tra cố tình vắng mặt thì Trưởng đoàn thanh tra lập biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và tiếp tục thực hiện thanh tra theo kế hoạch. | Khoản 3 Điều 64 Luật Thanh tra 2022 | (86) |
|  | 2/ Tham mưu việc tiếp nhận, phân loại, xử lý Đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh | Thông tư 05/2021/TT-TTCP | (87) |
| **16.4** | **Giải quyết khiếu nại** | | |
|  | 1/ Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:  Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp. | Điều 17 Luật Khiếu nại | (88) |
|  | 2/ Tham mưu thực hiện trách nhiệm tiếp công dân  Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp tiếp công dân định kỳ mỗi tuần ít nhất một ngày; | Điểm a khoản 1 Điều 61 Luật Khiếu nại | (89) |
|  | 3/ Tham mưu:  Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại trong phạm vi quản lý của mình | Điều 63 Luật Khiếu nại |  |
|  | 4/ Tham mưu thực hiện trách nhiệm phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại  Ủy ban nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về tình hình khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính và công tác giải quyết khiếu nại, xét xử vụ án hành chính trong phạm vi địa phương mình. | khoản 3 Điều 65 Luật Khiếu nại 2011 | (90) |
|  | 5/ Tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp xã  Khi phát sinh việc nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:  - Phân công cán bộ tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp khiếu nại phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan tiếp, nghe đại diện của những người khiếu nại trình bày nội dung khiếu nại;  - Thuyết phục, hướng dẫn người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại đúng quy định của pháp luật.  - Thụ lý giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật khiếu nại; nếu khiếu nại không thuộc thẩm quyền thì hướng dẫn công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. | Điều 8 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP | (91) |
| **16.5** | **Giải quyết tố cáo** | | |
|  | 1/ Tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp. | Khoản 1 Điều 13 Luật Tố cáo 2018 | (92) |
|  | 2/ Tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. | Khoản 3 Điều 59 Luật Tố cáo 2018 | (93) |
|  | 3/ Tham mưu thực hiện trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo  Hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình. | Khoản 3 Điều 61 Luật Tố cáo 2018 | (94) |
|  | 4/ Tham mưu thực hiện trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo và các quy định có liên quan khác | Nghị định số 31/2019/NĐ-CP | (95) |

**2. Trích yếu các quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan**

**(1)**

Khoản 3 Điều 5 Nghị định 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật:

*“3. Ủy ban nhân dân các cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương.*

*Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương”.*

**(2)**

- Điều 17 Nghị định 59/2012/NĐ-CP:

*“Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp*

*1. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.*

*2. Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân.*

*3. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.*

*4. Bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.*

*5. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trước ngày 15 tháng 10.*

*Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện việc báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.”*

- Điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BTP

*c) Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật do Ủy ban nhân dân các cấp ban hành*

*Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp và thực tiễn thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương theo thời hạn quy định tại Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp, gửi về Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để theo dõi tổng hợp.*

**(3)**

- Điều 13 Nghị định 59/2012/NĐ-CP

*“Điều 13. Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật*

*1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp điều tra, khảo sát theo yêu cầu của tình hình thi hành pháp luật về từng lĩnh vực, địa bàn và đối tượng cụ thể thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác*.”

- Khoản 4 Điều 5 Thông tư số 04/2021/TT-BTP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

*“4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện điều tra khảo sát thông qua phiếu khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác”*.

**(4)**

- Khoản 3 Điều 17 Nghị định 59/2012/NĐ-CP

*“3. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14 Nghị định này”*

- Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 04/2021/TT-BTP

*“2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tiến hành các hoạt động xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo các nội dung quy định tại* *khoản 1 Điều 14 Nghị định 59/2012/NĐ-CP,* *khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP”.*

**(5)**

- Khoản 5 Điều 17 Nghị định 59/2012/NĐ-CP

*“…Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện việc báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp”.*

- Điều 8 Thông tư số 04/2021/TT-BTP

*“Điều 8. Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật*

*Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các trường hợp sau đây:*

*1. Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật định kỳ hàng năm.*

*Nội dung báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.*

*2. Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật.*

*Nội dung báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.*

*3. Báo cáo đột xuất, báo cáo theo chuyên đề về tình hình thi hành pháp luật”.*

**(6)**

- Khoản 5 Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020)

*“5. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương, có trách nhiệm sau đây:*

*a) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*c) Kịp thời cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.”*

- Điểm c khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

*“a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tư pháp và hộ tịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật;”*

**(7)**

- Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính

*“1. Ủy ban nhân dân các cấp trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nếu phát hiện các quy định về xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn, thì kiến nghị cơ quan chủ trì soạn thảo hoặc Bộ Tư pháp để nghiên cứu, xử lý.”*

**(8)**

Điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP

*“a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình đến Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn theo quy định về chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Bộ trưởng Bộ Tư pháp”*

**(9)**

Khoản 2 Điều 82 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã:

*“2. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 34; các Điều 35, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45 và 48; điểm a khoản 1 Điều 49; Mục 6 Chương III; các Điều 58, 59, 60, 61 và 62; các điểm m, o, q và s khoản 2, các điểm m, o, q và s khoản 3 Điều 81 Nghị định này”.*

**(10)**

Điểm c khoản 2 Điều 22 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

*“2. Thành phần tham gia cuộc họp tư vấn gồm có:*

*c) Công chức tư pháp - hộ tịch;”*

**(11)**

- Điều 30 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015

*“Điều 30. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã*

*Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật giao”.*

- Điều 142 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015

*“Điều 142. Soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã*

*1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức soạn thảo và trình Hội đồng nhân dân.*

*2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, của Nhân dân tại các thôn, làng, buôn, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố về dự thảo nghị quyết bằng các hình thức thích hợp”.*

- Điều 144 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015

*“Điều 144. Soạn thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã*

*1. Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức, chỉ đạo việc soạn thảo.*

*2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, của Nhân dân tại các thôn, làng, buôn, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và chỉnh lý dự thảo quyết định”.*

- Điểm b khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP

*“b) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định việc soạn thảo, ban hành các văn bản theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với các văn bản quy phạm pháp luật theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;”*

**(12)**

- Điểm e khoản 2 Điều 111 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.)

*“e) Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.”*

**(13)**

- Khoản 1 Điều 129 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định 154/2020/NĐ-CP)

“*1. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản gửi kết luận kiểm tra cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi có văn bản được kiểm tra để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản theo quy định. Kết luận kiểm tra đồng thời được gửi cho cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật và tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cơ quan được Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt giao là đầu mối, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã nơi có văn bản được kiểm tra”.*

**(14)**

Điểm b khoản 1 Điều 135 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP

*“b) Báo cáo hằng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt được gửi đến Bộ Tư pháp. Báo cáo hằng năm về công tác kiểm tra, xử lý văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện đồng thời gửi đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để được tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân;”*

**(15)**

- Điểm a khoản 1 Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP

*“a) Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp; tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm xây dựng báo cáo hằng năm về công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân”.*

**(16)**

- Điểm c khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP

*“c) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý; công tác thi hành án; theo dõi việc thi hành pháp luật và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn cấp xã trong việc tham gia xây dựng pháp luật; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hướng dẫn hoạt động đối với tổ chức hòa giải cơ sở; phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố trong việc sơ kết, tổng kết công tác hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã; quản lý tủ sách pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với công chức Văn hóa - xã hội hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước;”*

**(17)**

- Điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

*“b) Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị công nhận hương ước, quy ước, công chức Văn hóa - Xã hội cấp xã chủ trì, phối hợp với công chức Tư pháp - Hộ tịch tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận trong thời hạn chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị; trường hợp cần thiết, công chức Văn hóa - Xã hội đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì họp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư để xem xét, quyết định công nhận”.*

**(18)**

- Điểm a khoản 5 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP

*“a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tư pháp và hộ tịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật;”*

**(19)**

- Khoản 2 Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014

*“2. Công chức tư pháp - hộ tịch thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc đăng ký khai sinh cho trẻ em trên địa bàn trong thời hạn quy định; trường hợp cần thiết thì thực hiện đăng ký khai sinh lưu động”.*

- Khoản 2 Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014

*“2. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy thông tin khai sinh đầy đủ và phù hợp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này vào Sổ hộ tịch; cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để lấy Số định danh cá nhân.*

*Công chức tư pháp - hộ tịch và người đi đăng ký khai sinh cùng ký tên vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy khai sinh cho người được đăng ký khai sinh”.*

**(20)**

- Điều 14 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch

*Điều 14. Đăng ký khai sinh cho trẻ bị bỏ rơi*

*1. Người phát hiện trẻ bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi. Trường hợp trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở y tế thì Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo.*

*Ngay sau khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giao trẻ cho cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng theo quy định pháp luật.*

*Biên bản phải ghi rõ thời gian, địa điểm phát hiện trẻ bị bỏ rơi; đặc điểm nhận dạng như giới tính, thể trạng, tình trạng sức khỏe; tài sản hoặc đồ vật khác của trẻ, nếu có; họ, tên, giấy tờ chứng minh nhân thân, nơi cư trú của người phát hiện trẻ bị bỏ rơi. Biên bản phải được người lập, người phát hiện trẻ bị bỏ rơi, người làm chứng (nếu có) ký tên và đóng dấu xác nhận của cơ quan lập.*

*Biên bản được lập thành hai bản, một bản lưu tại cơ quan lập, một bản giao cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ.*

*2. Sau khi lập biên bản theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 7 ngày liên tục về việc trẻ bị bỏ rơi.*

*3. Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em. Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch.*

*Họ, chữ đệm, tên của trẻ được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thể trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ bị bỏ rơi”.*

**(21)**

Điều 15 Nghị định 123/2015/NĐ-CP

*“Điều 15. Đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ*

*1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ đang cư trú có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ.*

*2. Trường hợp chưa xác định được cha thì khi đăng ký khai sinh họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần ghi về cha trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ để trống.*

*3. Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh người cha yêu cầu làm thủ tục nhận con theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 của Luật Hộ tịch thì Ủy ban nhân dân kết hợp giải quyết việc nhận con và đăng ký khai sinh; nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.*

*4. Trường hợp trẻ chưa xác định được mẹ mà khi đăng ký khai sinh cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì giải quyết theo quy định tại Khoản 3 Điều này; phần khai về mẹ trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ em để trống.*

*5. Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ không thuộc diện bị bỏ rơi, chưa xác định được cha và mẹ được thực hiện như quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Nghị định này; trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Trẻ chưa xác định được cha, mẹ”.*

**(22)**

Điều 16 Nghị định 123/2015/NĐ-CP

*“Điều 16. Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ*

*1. Người yêu cầu đăng ký khai sinh nộp giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 của Luật Hộ tịch và văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ. Phần khai về cha, mẹ của trẻ được xác định theo cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ.*

*2. Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch; nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này”*

**(23)**

Khoản 2 Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014

*2. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.”*

**(24)**

Điều 19 đến Điều 23 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 19. Thẩm quyền đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ*

*Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ.*

*Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký giám hộ thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.*

*Điều 20. Thủ tục đăng ký giám hộ cử*

*1. Người yêu cầu đăng ký giám hộ nộp tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu quy định và văn bản cử người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự cho cơ quan đăng ký hộ tịch.*

*2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy đủ điều kiện theo quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch và cùng người đi đăng ký giám hộ ký vào Sổ hộ tịch, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.*

*Điều 21. Đăng ký giám hộ đương nhiên*

*1. Người yêu cầu đăng ký giám hộ nộp tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu quy định và giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định của Bộ luật dân sự cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì nộp thêm văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên.*

*2. Trình tự đăng ký giám hộ đương nhiên được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này.*

*Điều 22. Đăng ký chấm dứt giám hộ*

*1. Người yêu cầu đăng ký chấm dứt giám hộ nộp tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ theo mẫu quy định và giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự cho cơ quan đăng ký hộ tịch.*

*2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc chấm dứt giám hộ đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật dân sự, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc chấm dứt giám hộ vào Sổ hộ tịch, cùng người đi đăng ký chấm dứt giám hộ ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.*

*Điều 23. Đăng ký thay đổi giám hộ*

*Trường hợp yêu cầu thay đổi người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự và có người khác đủ điều kiện nhận làm giám hộ, thì các bên làm thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ trước đó và đăng ký giám hộ mới theo quy định tại Mục này.*

**(25)**

Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 25. Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con*

*1. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và chứng cứ chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt.*

*2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.*

**(26)**

Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 28. Thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch*

*1. Người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ liên quan cho cơ quan đăng ký hộ tịch.*

*2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc thay đổi, cải chính hộ tịch là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.*

*Trường hợp thay đổi, cải chính hộ tịch liên quan đến Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi, cải chính hộ tịch vào Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn.*

*Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.*

*3. Trường hợp đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch không phải tại nơi đăng ký hộ tịch trước đây thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Ủy ban nhân dân nơi đăng ký hộ tịch trước đây để ghi vào Sổ hộ tịch.*

*Trường hợp nơi đăng ký hộ tịch trước đây là Cơ quan đại diện thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao trích lục hộ tịch đến Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch.*

**(27)**

Điều 29 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 29. Thủ tục bổ sung hộ tịch*

*1. Người yêu cầu bổ sung hộ tịch nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ liên quan cho cơ quan đăng ký hộ tịch.*

*2. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy yêu cầu bổ sung hộ tịch là đúng, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung bổ sung vào mục tương ứng trong Sổ hộ tịch, cùng người yêu cầu ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.*

*Trường hợp bổ sung hộ tịch vào Giấy khai sinh, Giấy chứng nhận kết hôn thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung bổ sung vào mục tương ứng và đóng dấu vào nội dung bổ sung.*

**(28)**

Điều 31 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 31. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*

*Ngay sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điều 30 của Luật này, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi vào Sổ hộ tịch theo bản án, quyết định của Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

**(29)**

- Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 33. Thời hạn và trách nhiệm đăng ký khai tử*

*1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.*

*2. Công chức tư pháp - hộ tịch thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc khai tử cho người chết; trường hợp không xác định được người có trách nhiệm đi khai tử thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử.*

- Điều 34 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 34. Thủ tục đăng ký khai tử*

*1. Người có trách nhiệm đi đăng ký khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch.*

*2. Ngay sau khi nhận giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người đi khai tử ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người đi khai tử.*

*Công chức tư pháp - hộ tịch khóa thông tin hộ tịch của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.*

**(30)**

- Điều 22 Nghị định 123/2015/NĐ-CP

*Điều 22. Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân*

*1. Người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nộp Tờ khai theo mẫu quy định. Trường hợp yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân nhằm mục đích kết hôn thì người yêu cầu phải đáp ứng đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.*

*2. Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết thì phải xuất trình hoặc nộp giấy tờ hợp lệ để chứng minh; nếu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị định này thì nộp bản sao trích lục hộ tịch tương ứng.*

*3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu. Nếu người yêu cầu có đủ điều kiện, việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là phù hợp quy định pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký cấp 01 bản Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có yêu cầu. Nội dung Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi đúng tình trạng hôn nhân của người có yêu cầu và mục đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.*

*4. Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người đó có trách nhiệm chứng minh về tình trạng hôn nhân của mình. Trường hợp người đó không chứng minh được thì công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đã từng đăng ký thường trú tiến hành kiểm tra, xác minh về tình trạng hôn nhân của người đó.*

*Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã được yêu cầu tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu về tình trạng hôn nhân của người đó trong thời gian thường trú tại địa phương.*

*5. Ngay trong ngày nhận được văn bản trả lời, nếu thấy đủ cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều này.*

*6. Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này, thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.*

**(32)**

Điều 24 đến Điều 26 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch.

*Điều 24. Các trường hợp đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động*

*1. Trường hợp trẻ em sinh ra mà cha mẹ bị khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký khai sinh cho con; cha mẹ bị bắt, tạm giam hoặc đang thi hành án phạt tù mà không còn ông bà nội, ngoại và người thân thích khác hoặc những người này không thể đi đăng ký khai sinh cho trẻ thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai sinh lưu động.*

*Trường hợp người chết không có người thân thích, người thân thích không sống cùng địa bàn xã hoặc là người già, yếu, khuyết tật không đi đăng ký khai tử được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký khai tử lưu động.*

*Trường hợp hai bên nam, nữ cùng thường trú trên địa bàn cấp xã mà một hoặc cả hai bên nam, nữ là người khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký kết hôn được thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành đăng ký kết hôn lưu động.*

*2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn lưu động.*

*3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí thời gian, kinh phí, nhân lực để thực hiện đăng ký hộ tịch lưu động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với hình thức phù hợp, bảo đảm mọi sự kiện sinh, tử, kết hôn của người dân được đăng ký đầy đủ.*

*Điều 25. Thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử lưu động*

*1. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký khai sinh, khai tử lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các loại mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động tại nhà riêng hoặc tại địa điểm tổ chức đăng ký lưu động, bảo đảm thuận lợi cho người dân.*

*Tại địa điểm đăng ký hộ tịch lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch hướng dẫn người yêu cầu điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai; kiểm tra các giấy tờ làm cơ sở cho việc đăng ký khai sinh, khai tử theo quy định của* *Luật hộ tịch, Nghị định số* *123/2015/NĐ-CP và Thông tư này; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn trả kết quả đăng ký khai sinh, khai tử lưu động không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận.*

*2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký giấy tờ hộ tịch và ghi nội dung đăng ký vào Sổ hộ tịch tương ứng.*

*3. Trong thời hạn 05 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức tư pháp - hộ tịch đem theo giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch để trả kết quả cho người có yêu cầu tại địa điểm đăng ký lưu động; hướng dẫn người dân ký, ghi rõ họ, tên trong Sổ hộ tịch theo quy định; tại mục Ghi chú trong Sổ hộ tịch ghi rõ “Đăng ký lưu động”.*

*4. Trường hợp người yêu cầu không biết chữ thì công chức tư pháp - hộ tịch trực tiếp ghi Tờ khai, sau đó đọc cho người yêu cầu nghe lại nội dung và hướng dẫn người đó điểm chỉ vào Tờ khai. Khi trả kết quả đăng ký hộ tịch, công chức tư pháp - hộ tịch phải đọc lại nội dung giấy tờ hộ tịch cho người yêu cầu nghe và hướng dẫn người đó điểm chỉ vào Sổ hộ tịch.*

*Quy định này cũng được áp dụng đối với thủ tục đăng ký kết hôn lưu động tại* *Điều 26 của Thông tư này.*

*Điều 26. Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động*

*1. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã được giao nhiệm vụ đăng ký kết hôn lưu động có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ mẫu Tờ khai, giấy tờ hộ tịch và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động. Tại địa điểm đăng ký lưu động, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác minh về điều kiện kết hôn của các bên; hướng dẫn người dân điền đầy đủ thông tin trong* *Tờ khai đăng ký kết hôn; viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Thời hạn trả kết quả đăng ký kết hôn lưu động không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận.*

*2. Trong thời hạn 05 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu xét thấy các bên có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của* *Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký* *Giấy chứng nhận kết hôn, sau đó tiến hành trao* *Giấy chứng nhận kết hôn cho các bên tại địa điểm đăng ký lưu động.*

**(33)**

- Điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 71 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 71. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã*

*1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:*

*c) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hộ tịch;*

*d) Quản lý, sử dụng Sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch theo quy định;*

*đ) Quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định;*

*e) Tổng hợp tình hình và thống kê hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Chính phủ;*

*g) Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch;*

- Điều 72 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 72. Công chức làm công tác hộ tịch*

*1. Công chức làm công tác hộ tịch bao gồm công chức tư pháp - hộ tịch ở cấp xã; công chức làm công tác hộ tịch ở Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; viên chức ngoại giao, lãnh sự làm công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện.*

*2. Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã phải có các tiêu chuẩn sau đây:*

*a) Có trình độ từ trung cấp luật trở lên và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch;*

*b) Có chữ viết rõ ràng và trình độ tin học phù hợp theo yêu cầu công việc.*

*Căn cứ điều kiện thực tế về diện tích, dân số, khối lượng công việc tư pháp, hộ tịch của địa phương, Chính phủ quy định việc bố trí công chức tư pháp - hộ tịch đảm nhiệm công tác hộ tịch chuyên trách.*

*3. Công chức làm công tác hộ tịch tại Phòng Tư pháp phải có trình độ cử nhân luật trở lên và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.*

*4. Viên chức ngoại giao, lãnh sự làm công tác hộ tịch tại Cơ quan đại diện đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.*

- Khoản 1 Điều 73 Luật Hộ tịch năm 2014

*Điều 73. Nhiệm vụ, quyền hạn của công chức làm công tác hộ tịch*

*1. Trong lĩnh vực hộ tịch, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:*

*a) Tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan về hộ tịch;*

*b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã và pháp luật về việc đăng ký hộ tịch;*

*c) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;*

*d) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký hộ tịch kịp thời, chính xác, khách quan, trung thực; cập nhật đầy đủ các sự kiện hộ tịch đã được đăng ký vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử;*

*đ) Chủ động kiểm tra, rà soát để đăng ký kịp thời việc sinh, tử phát sinh trên địa bàn.*

*Đối với địa bàn dân cư không tập trung, điều kiện đi lại khó khăn, cách xa trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã cho tổ chức đăng ký lưu động đối với việc khai sinh, kết hôn, khai tử;*

*e) Thường xuyên trau dồi kiến thức pháp luật để nâng cao năng lực và nghiệp vụ đăng ký hộ tịch; tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan tư pháp cấp trên tổ chức;*

*g) Chủ động báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp phối hợp với cơ quan, tổ chức kiểm tra, xác minh về thông tin hộ tịch; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin để xác minh khi đăng ký hộ tịch; phối hợp với cơ quan Công an cùng cấp cung cấp thông tin hộ tịch cơ bản của cá nhân cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

- Điều 37 Thông tư số 04/2020/TT-BTP

*Điều 37. Lưu trữ Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch*

*1. Sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch được giữ gìn, bảo quản, lưu trữ vĩnh viễn để sử dụng, phục vụ nhu cầu của nhân dân và hoạt động quản lý nhà nước.*

*2. Cục Lãnh sự, Cơ quan đại diện, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tư pháp có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản, khai thác sử dụng Sổ hộ tịch theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp phòng chống bão lụt, cháy, ẩm ướt, mối mọt để bảo đảm an toàn.*

*Thủ trưởng cơ quan phải chịu trách nhiệm trong việc làm mất, hư hỏng hoặc khai thác, sử dụng Sổ hộ tịch trái quy định pháp luật*

**(34)**

- Điều 7 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

*Điều 7. Cập nhật dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử*

*1. Thông tin được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử bao gồm thông tin hộ tịch của cá nhân và thông tin hộ tịch của cha, mẹ, vợ hoặc chồng của cá nhân khi có sự biến động do kết hôn, thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; nuôi con nuôi; khai tử; ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.*

*2. Trách nhiệm cập nhật dữ liệu*

*a) Cơ quan đăng ký hộ tịch sử dụng Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung cập nhật dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.*

*b) Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch nhận được giấy tờ hộ tịch hoặc nhận được thông tin thông qua hệ thống điện tử về việc biến động thông tin hộ tịch theo quy định tại khoản 1 Điều này cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch trong trường hợp thông tin hộ tịch có biến động chưa được cập nhật thông qua Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung, ghi chú thông tin hộ tịch có biến động vào Sổ hộ tịch tương ứng ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được giấy tờ hộ tịch hoặc thông tin sau 15h00 thì thực hiện trong ngày làm việc tiếp theo.*

*3. Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc cập nhật dữ liệu của cơ quan mình; cơ quan quản lý hộ tịch cấp trên có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát việc cập nhật dữ liệu của cơ quan đăng ký hộ tịch cấp dưới.*

- Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP

*Điều 8. Khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử*

*1. Cơ quan đăng ký hộ tịch khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện từ để đăng ký hộ tịch theo thẩm quyền; cấp bản sao trích lục hộ tịch; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; thống kê số liệu đăng ký hộ tịch và thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực hộ tịch theo quy định pháp luật.*

- Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP

*2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm triển khai việc số hoá, quản lý, khai thác dữ liệu hộ tịch từ sổ giấy; chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu từ các phần mềm đăng ký hộ tịch điện tử của địa phương đã triển khai thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và cập nhật Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.*

**(35)**

Khoản 3 Điều 49 Luật Nuôi con nuôi năm 2010

*3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:*

*a) Đăng ký, theo dõi việc nuôi con nuôi trong nước, ghi chú việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài;*

*b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương;*

*c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi theo thẩm quyền;*

*d) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.*

**(36)**

- Điều 22 Luật Nuôi con nuôi năm 2010

*Điều 22. Đăng ký việc nuôi con nuôi*

*1. Khi xét thấy người nhận con nuôi và người được giới thiệu làm con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của Luật này thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký nuôi con nuôi, trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng, tổ chức giao nhận con nuôi và ghi vào sổ hộ tịch trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.*

*2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản cho người nhận con nuôi, cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và nêu rõ lý do trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến của những người quy định tại Điều 21 của Luật này.*

*3. Giấy chứng nhận nuôi con nuôi được gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người nhận con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi.*

- Điều 10 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi

*Điều 10. Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi*

*Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây:*

*1. Việc đăng ký nuôi con nuôi được tiến hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Khi đăng ký nuôi con nuôi, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ, người giám hộ hoặc đại diện cơ sở nuôi dưỡng và người được nhận làm con nuôi phải có mặt. Công chức tư pháp – hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi cho các bên.*

*2. Trường hợp con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi mà phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã còn để trống, thì căn cứ vào Giấy chứng nhận nuôi con nuôi, công chức tư pháp – hộ tịch ghi bổ sung các thông tin của cha mẹ nuôi vào phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi; tại cột ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ là cha mẹ nuôi.*

*3. Trường hợp có sự thỏa thuận giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi, sự đồng ý của con nuôi từ 9 tuổi trở lên về việc thay đổi phần khai về cha mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh của con nuôi; thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh cho trẻ em đăng ký khai sinh lại cho con nuôi và thu hồi Giấy khai sinh cũ; tại cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ là cha mẹ nuôi.*

**(37)**

Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP

*Điều 8. Trách nhiệm lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi*

*1. Việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Luật Nuôi con nuôi và do công chức tư pháp – hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi trực tiếp thực hiện.*

*2. Trường hợp người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó thường trú nhưng không phải là nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi, thì việc lấy ý kiến của những người liên quan về việc nuôi con nuôi được thực hiện như sau:*

*a) Trường hợp cử công chức tư pháp – hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức tư pháp – hộ tịch của mình phối hợp lấy ý kiến của những người liên quan.*

*b) Trường hợp không thể cử công chức tư pháp – hộ tịch trực tiếp đi lấy ý kiến, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi lấy ý kiến của những người liên quan.*

*Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi cử công chức tư pháp – hộ tịch của mình trực tiếp lấy ý kiến của những người liên quan và gửi kết quả cho Ủy ban nhân dân cấp xã có yêu cầu.*

**(39)**

Điều 9 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP

*Điều 9. Yêu cầu về kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến của những người liên quan*

*1. Khi kiểm tra hồ sơ, công chức tư pháp – hộ tịch phải nghiên cứu, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng và hoàn cảnh của những người liên quan. Trường hợp người được nhận làm con nuôi có cha mẹ đẻ, thì công chức tư pháp – hộ tịch kiểm tra việc cha mẹ đẻ có thỏa thuận với cha mẹ nuôi để giữ lại quyền, nghĩa vụ đối với con và cách thức thực hiện quyền, nghĩa vụ đó sau khi đã cho làm con nuôi.*

*2. Khi lấy ý kiến của những người liên quan theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Luật Nuôi con nuôi, công chức tư pháp – hộ tịch phải tư vấn để trẻ em tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của gia đình.*

*Trường hợp cho trẻ em làm con nuôi là giải pháp cuối cùng vì lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì công chức tư pháp – hộ tịch phải tư vấn đầy đủ cho những người liên quan về mục đích nuôi con nuôi; quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa cha mẹ nuôi và con nuôi sau khi đăng ký nuôi con nuôi; về việc cha mẹ đẻ sẽ không còn các quyền, nghĩa vụ đối với con theo quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật Nuôi con nuôi, nếu cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi không có thỏa thuận khác.*

*3. Trường hợp những người liên quan do chưa nhận thức đầy đủ, chưa hiểu rõ những vấn đề được tư vấn hoặc bị ảnh hưởng, tác động bởi yếu tố tâm lý, sức khỏe đã đồng ý cho trẻ em làm con nuôi sau đó muốn thay đổi ý kiến, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến, những người liên quan phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang giải quyết hồ sơ nuôi con nuôi. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.*

**(39)**

Điều 29 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP

*Điều 29. Đăng ký lại việc nuôi con nuôi*

*1. Việc nuôi con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, nhưng cả Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ đăng ký nuôi con nuôi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, thì được đăng ký lại, nếu cả cha, mẹ nuôi và con nuôi đều còn sống vào thời điểm yêu cầu đăng ký lại.*

*2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha mẹ nuôi và con nuôi thường trú hoặc nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây thực hiện đăng ký lại việc nuôi con nuôi. Sở Tư pháp nơi cha mẹ nuôi và con nuôi thường trú hoặc nơi đã đăng ký việc nuôi con nuôi trước đây thực hiện đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.*

*3. Người có yêu cầu đăng ký lại việc nuôi con nuôi phải nộp Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi. Trường hợp yêu cầu đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Tư pháp không phải là nơi trước đây đã đăng ký việc nuôi con nuôi đó, thì Tờ khai phải có cam kết của người yêu cầu đăng ký lại về tính trung thực của việc đăng ký nuôi con nuôi trước đó và có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng.*

*4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho người yêu cầu đăng ký lại 01 bản chính Giấy chứng nhận nuôi con nuôi.*

**(40); (41)**

- Điểm a, b, c, d, e khoản 3 Điều 43 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch

*3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:*

*a) Thực hiện các việc chứng thực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Nghị định này;*

*b) Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về chứng thực;*

*c) Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực;*

*d) Lưu trữ sổ chứng thực, Văn bản chứng thực;*

*đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm hành chính liên quan đến chứng thực theo thẩm quyền;*

*e) Định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.*

*Công chức Tư pháp - Hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các Điểm a, b, c, d và e Khoản này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo mẫu chữ ký khi ký chứng thực cho Sở Tư pháp.*

- Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP

*2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có thẩm quyền và trách nhiệm:*

*a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận;*

*b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch;*

*c) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;*

*d) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;*

*đ) Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở;*

*e) Chứng thực di chúc;*

*g) Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;*

*h) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là tài sản quy định tại các Điểm c, d và đ Khoản này.*

*Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.*

**(42)**

- Khoản 2, 3 Điều 4 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phổ biến, giáo dục pháp luật

*2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện nhiệm vụ quy định tại* *Khoản 1 Điều 6, Khoản 2 Điều 27 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật và có trách nhiệm sau đây:*

*a) Tổ chức thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*b) Đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*c) Thực hiện việc thống kê, báo cáo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*d) Sơ kết, tổng kết, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, thực hiện Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn;*

*đ) Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.*

*3. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.*

**(43)**

Khoản 1, khoản 4 Điều 7 Thông tư số 10/2016/TT-BTP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật

*Điều 7. Biện pháp củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật*

*1. Bộ, ngành, đoàn thể, cơ quan, tổ chức đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:*

*a) Thường xuyên rà soát, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;*

*b) Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật, thông tin, tài liệu pháp luật chuyên ngành cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;*

*c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp (đối với Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương), Sở Tư pháp (đối với cơ quan, tổ chức cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với cơ quan, tổ chức cấp huyện) hoặc chỉ đạo công chức tư pháp - hộ tịch (đối với Ủy ban nhân dân cấp xã) tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;*

*d) Định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo Bộ Tư pháp (đối với Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương), Sở Tư pháp (đối với cơ quan, tổ chức cấp tỉnh), Phòng Tư pháp (đối với cơ quan, tổ chức cấp huyện) và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tư pháp (đối với Ủy nhân dân cấp xã) về kết quả xây dựng, củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.*

*4. Công chức tư pháp - hộ tịch chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này.*

**(44)**

- Điều 5 Thông tư số 10/2016/TT-BTP

*Điều 5. Công nhận tuyên truyền viên pháp luật*

*1. Căn cứ vào yêu cầu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và nhu cầu, Điều kiện thực tế trên địa bàn cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật, bảo đảm có đủ nguồn lực để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.*

*2. Định kỳ tháng 9 hàng năm, công chức tư pháp - hộ tịch chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi là địa bàn cơ sở) và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn cấp xã thông báo công khai tiêu chuẩn tuyên truyền viên pháp luật quy định tại* *Khoản 1 Điều 37 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật; các quy định về công nhận tuyên truyền viên pháp luật tới cơ quan, đơn vị và người dân trên địa bàn cơ sở để tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật.*

*3. Căn cứ danh sách tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật từ địa bàn cơ sở, thực trạng đội ngũ công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhu cầu xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, công chức tư pháp - hộ tịch rà soát, lập danh sách người đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, công nhận tuyên truyền viên pháp luật.*

*4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị công nhận tuyên truyền viên pháp luật của công chức tư pháp - hộ tịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật.*

*5. Quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật được gửi cho công chức tư pháp - hộ tịch, Trưởng ban công tác Mặt trận và tuyên truyền viên pháp luật; được công bố công khai theo quy định tại* *Điểm b Khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.*

**(45)**

- Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-BTP

*Điều 6. Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật*

*2. Khi tuyên truyền viên pháp luật thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, công chức tư pháp - hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật*.

**(46)**

- Điều 8 Thông tư số 10/2016/TT-BTP

*Điều 8. Biện pháp quản lý, sử dụng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật*

*1. Bộ, ngành, đoàn thể, cơ quan, tổ chức đề nghị công nhận báo cáo viên pháp luật và Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ sau đây:*

*a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn, kế hoạch, chương trình hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;*

*b) Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm về hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý;*

*c) Tạo Điều kiện về thời gian, kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm cho báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*d) Rà soát, thẩm định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc rà soát, thẩm định đối với danh sách người dự kiến đề xuất cơ quan có thẩm quyền công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật; công nhận, cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật; bảo đảm đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật có đủ tiêu chuẩn và hoạt động hiệu quả;*

*đ) Giới thiệu báo cáo viên pháp luật tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị về lĩnh vực hoạt động chuyên môn chuyên sâu mà báo cáo viên pháp luật được phân công kiêm nhiệm; cử tuyên truyền viên pháp luật tham gia thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa bàn cơ sở;*

*e) Không cử và giới thiệu báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật khi thuộc trường hợp bị khởi tố, Điều tra, truy tố, xét xử hoặc chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến hành vi quy định tại* *Điểm đ, Điểm g Khoản 1 Điều 4 và* *Điểm b, Điểm d Khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.*

*2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp; tổ chức pháp chế, đơn vị được giao phụ trách công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật giúp Thủ trưởng Bộ, ngành, đoàn thể, cơ quan, tổ chức quy định tại* *Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 của Thông tư này thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này và có trách nhiệm sau đây:*

*a) Phân công, giới thiệu báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu để thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*b) Công bố công khai danh sách báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật, Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật, Quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật, Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị (trường hợp không có Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử);*

*c) Định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu Bộ, ngành, đoàn thể, cơ quan, tổ chức quy định tại* *Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 Thông tư này, tổ chức pháp chế hoặc đơn vị được giao công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật báo cáo cơ quan Tư pháp cùng cấp (Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp) về kết quả hoạt động của báo cáo viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý; Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan Tư pháp cấp trên về kết quả hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý. Thời gian thực hiện báo cáo theo quy định của Bộ Tư pháp hướng dẫn về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp.*

**(47)**

- Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 10/2016/TT-BTP

*2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp; tổ chức pháp chế, đơn vị được giao phụ trách công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật giúp Thủ trưởng Bộ, ngành, đoàn thể, cơ quan, tổ chức quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 của Thông tư này thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này và có trách nhiệm sau đây:*

*a) Phân công, giới thiệu báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu để thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*b) Công bố công khai danh sách báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; Quyết định công nhận báo cáo viên pháp luật, Quyết định miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật, Quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật, Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị (trường hợp không có Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử);*

*c) Định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu Bộ, ngành, đoàn thể, cơ quan, tổ chức quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 Thông tư này, tổ chức pháp chế hoặc đơn vị được giao công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật báo cáo cơ quan Tư pháp cùng cấp (Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp) về kết quả hoạt động của báo cáo viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý; Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan Tư pháp cấp trên về kết quả hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý. Thời gian thực hiện báo cáo theo quy định của Bộ Tư pháp hướng dẫn về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp.*

**(48)**

- Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 10/2016/TT-BTP

*3. Hằng năm, Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế, đơn vị được giao phụ trách công tác pháp chế, phổ biến, giáo dục pháp luật của Bộ, ngành, đoàn thể, cơ quan, tổ chức quy định tại* *Điều 3 của Thông tư này, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp lập dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thuộc quyền quản lý, trình Bộ Tài chính, lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.*

**(49)**

- Khoản 2 Điều 29 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013

*2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:*

*a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;*

*b) Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.*

*c) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.*

**(50)**

- Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở.

*3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây:*

*a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này;*

*b) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;*

*c) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;*

*d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở*

**(51)**

- Điều 7 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP

*Điều 7. Hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở*

*Trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không, thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn.*

**(52)**

- Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

*Điều 3. Quy trình đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*

*1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) tổ chức triển khai việc tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:*

*a) Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);*

*b) Xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu; thông tin, số liệu của Báo cáo đánh giá và Bản tổng hợp điểm số được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, đối với chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5 thì sử dụng kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an;*

*c) Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày;*

*d) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;*

*đ) Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn, làng, bản, ấp, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn); Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố);*

*e) Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại* *Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại* *khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.*

*Đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.*

*2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:*

*a) Phòng Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;*

*b) Tổ chức cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên Hội đồng để tư vấn, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn;*

*c) Căn cứ kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.*

*Hồ sơ trình bao gồm: Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp); Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;*

*d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá. Việc công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.*

**(53)**

- Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BTP

*5. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch là đầu mối tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại địa phương.*

**(54)**

- Khoản 6 Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BTP

*6. Khi có kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo về các vấn đề liên quan đến đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch kịp thời báo cáo, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, chỉ đạo, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.*

**(55)**

Điều 17a Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (được bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.)

*Điều 17a. Trách nhiệm thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã*

*Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm. Trường hợp người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp xã giới thiệu theo mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này”.*

**(56)**

- Điều 175 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)

*Điều 175. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thi hành án dân sự*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Chấp hành viên và cơ quan thi hành án dân sự trong việc thông báo thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án và các nhiệm vụ khác về thi hành án dân sự trên địa bàn.*

**(57)**

- Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

*Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thi hành án dân sự*

*1. Trong phạm vi quyền hạn do pháp luật quy định, Ủy ban nhân dân các cấp, Tư lệnh quân khu và tương đương có trách nhiệm phối hợp chỉ đạo và tạo điều kiện cho cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn thực thi chính sách, pháp luật về thi hành án dân sự; chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự để thực hiện tốt việc quản lý hoạt động thi hành án dân sự trên địa bàn.*

**(58)**

- Điều 38 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi năm 2014)

*Điều 38. Gửi quyết định về thi hành án*

*Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, các quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.*

*Quyết định cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành án.*

**(59)**

- Điều 42 Luật Thi hành án dân sự năm 2008

*Điều 42. Niêm yết công khai*

*1. Việc niêm yết công khai văn bản thông báo chỉ được thực hiện khi không rõ địa chỉ của người được thông báo hoặc không thể thực hiện được việc thông báo trực tiếp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

*Cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo hoặc cá nhân, tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện việc niêm yết.*

*2. Việc niêm yết được thực hiện theo thủ tục sau đây:*

*a) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được thông báo;*

*b) Lập biên bản về việc niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết; số, ngày, tháng, năm, tên của văn bản thông báo; có chữ ký của người chứng kiến.*

*3. Thời gian niêm yết công khai văn bản thông báo là 10 ngày, kể từ ngày niêm yết. Ngày niêm yết là ngày được thông báo hợp lệ.*

**(60)**

- Khoản 6 Điều 44 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi năm 2014)

6*. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án:*

*a) Cơ quan, tổ chức, công chức tư pháp - hộ tịch, địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường, cán bộ, công chức cấp xã khác và cá nhân có liên quan thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp;*

*b) Bảo hiểm xã hội, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; ký vào biên bản trong trường hợp Chấp hành viên xác minh trực tiếp hoặc trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên, đối với thông tin về tài khoản thì phải cung cấp ngay;*

*c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin khi người được thi hành án hoặc người đại diện theo ủy quyền của người được thi hành án có yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.*

**(61)**

- Khoản 2 Điều 44a Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (bổ sung bởi khoản 18 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi năm 2014)

*Điều 44a. Xác định việc chưa có điều kiện thi hành án*

*1. Căn cứ kết quả xác minh điều kiện thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*a) Người phải thi hành án không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án, người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản theo quy định của pháp luật không được kê biên, xử lý để thi hành án;*

*b) Người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được mà đương sự không có thỏa thuận khác;*

*c) Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải thi hành án, người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng.*

*2. Thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ phải thi hành của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành được đăng tải trên trang thông tin điện tử về thi hành án dân sự và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết. Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án phải tổ chức thi hành.*

**(62)**

- Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

*4. Việc yêu cầu thi hành án quá hạn được thực hiện theo quy định tại* *Khoản 1, 2 và 3 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự, nêu rõ lý do, kèm theo tài liệu chứng minh lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn. Tài liệu chứng minh gồm:*

*a) Đối với trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc do đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế hoặc do trở ngại khách quan xảy ra tại địa phương nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú cuối cùng hoặc nơi cư trú khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp quy định tại các Điểm b, c, d, đ và e Khoản này;*

*b) Đối với trường hợp tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận và tài liệu kèm theo, nếu có;*

*c) Đối với trường hợp do yêu cầu công tác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc giấy cử đi công tác của cơ quan, đơn vị đó;*

*d) Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án có thẩm quyền.*

*đ) Đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hóa đối với tổ chức phải thi hành án thì phải có xác nhận của cơ quan ra quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, cổ phần hóa.*

*e) Đối với các trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan khác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu hợp pháp khác để chứng minh.*

*Xác nhận của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải thể hiện rõ địa điểm, nội dung và thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.*

**(63)**

- Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

*Điều 11. Công khai thông tin của người phải thi hành án*

*1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đăng tải công khai thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án trên Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự và tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; gửi quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết công khai. Thời gian niêm yết công khai quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án là 03 tháng, kể từ ngày niêm yết.*

**(64)**

- Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

*4. Tài sản đã được giao trên thực tế cho người được nhận tài sản và người đó đã ký nhận vào biên bản giao, nhận tài sản nhưng sau đó bị chiếm lại thì cơ quan thi hành án dân sự không có trách nhiệm giao lại tài sản cho người được nhận tài sản.*

*Người đã nhận tài sản có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản yêu cầu người chiếm lại tài sản trả lại tài sản cho họ. Nếu người chiếm lại tài sản không trả lại thì người đã nhận tài sản có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.*

**(65)**

- Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP

*Điều 44. Miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án*

*2. Đương sự phải làm đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án nêu rõ lý do đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.*

*Đương sự có khó khăn về kinh tế, thuộc điện neo đơn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, sinh sống hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi người đó nhận thu nhập. Đương sự là gia đình chính sách, có công với cách mạng phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh. Đương sự bị tàn tật, ốm đau kéo dài phải có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận.*

*Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và tài liệu kèm theo của đương sự, cơ quan thi hành án dân sự xem xét, quyết định về việc miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.*

**(66)**

- Khoản 4 Điều 33 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước

*Điều 33. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính*

*4. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.*

**(67)**

- Khoản 4 Điều 46 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước

*Điều 46. Thương lượng việc bồi thường*

*4. Việc thương lượng được thực hiện tại một trong các địa điểm sau đây:*

*a) Trường hợp người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì địa điểm thương lượng là trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu bồi thường cư trú, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;*

*b) Trường hợp người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì địa điểm thương lượng là trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở của tổ chức đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.*

**(68)**

Điểm c, đ khoản 3 Điều 73 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước

*Điều 73. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước*

*3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:*

*c) Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương mình;*

*đ) Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định;*

*e) Yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ trong trường hợp cần thiết;*

**(69)**

- Điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư 08/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

*Điều 12. Trách nhiệm gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả cho cơ quan quản lý nhà nước*

*2. Việc gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả được thực hiện như sau:*

*b) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án, cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và cơ quan hành chính cấp xã có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp.*

**(70)**

- Điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

*1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm mời các thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai sau đây:*

*c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại;*

**(71)**

- Điểm c khoản 2 Điều 23 Nghị định 68/2018/NĐ-CP

*2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại* *Điều 41 hoặc* *Điều 57 của Luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm:*

*c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.*

*Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan Công an cấp huyện nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.*

**(72)**

- Khoản 2 Điều 23 Nghị định 68/2018/NĐ-CP

*2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm:*

*a) Ấn định thời gian, địa điểm và mời thành phần quy định tại Khoản 1 Điều này tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai;*

*b) Phân công 01 lãnh đạo cơ quan trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai;*

*c) Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.*

*Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan Công an cấp huyện nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.*

**(73)**

Khoản 5 Điều 25 Nghị định 68/2018/NĐ-CP

*Điều 25. Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai quy định tại* *Điều 59 của Luật*

*5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại có trách nhiệm niêm yết các trang báo đăng nội dung xin lỗi và cải chính công khai. Thời gian niêm yết là 15 ngày.*

**(74)**

- Khoản 3 Điều 25 Luật Tố tụng hành chính năm 2015

*Điều 25. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hành chính*

*3. Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, nếu họ không có người khởi kiện thì Viện kiểm sát kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú cử người giám hộ đứng ra khởi kiện vụ án hành chính để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người đó.*

**(75)**

Khoản 2 Điều 26 Luật Tố tụng hành chính năm 2015

*Điều 26. Trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án*

*2. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm chuyển giao bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án khi có yêu cầu của Tòa án và phải thông báo kết quả việc chuyển giao đó cho Tòa án.*

**(76)**

Khoản 2 Điều 85 Luật Tố tụng hành chính năm 2015

*Điều 85. Lấy lời khai của đương sự*

*2. Biên bản ghi lời khai của đương sự phải được người khai tự đọc lại hay nghe đọc lại và ký tên hoặc điểm chỉ. Đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận.*

*Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và dấu của Tòa án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai. Trường hợp biên bản ghi lời khai của đương sự được lập ngoài trụ sở Tòa án thì phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản. Trường hợp đương sự không biết chữ thì phải có người làm chứng do đương sự chọn.*

**(77)**

Điều 88 Luật Tố tụng hành chính năm 2015

*Điều 88. Xem xét, thẩm định tại chỗ*

*1. Thẩm phán tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định; phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.*

*2. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Biên bản phải được đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận.*

*3. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ.*

*4. Thẩm phán có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, công an xã, phường, thị trấn nơi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ hỗ trợ trong trường hợp có hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ.*

**(78)**

Điểm a Khoản 4 Điều 91 Luật Tố tụng hành chính năm 2015

*Điều 91. Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản*

*4. Trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng định giá được thực hiện như sau:*

*a) Hội đồng định giá do Tòa án thành lập gồm Chủ tịch Hội đồng định giá là đại diện cơ quan tài chính và thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn có liên quan. Người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó, người quy định tại Điều 45 của Luật này không được tham gia Hội đồng định giá.*

*Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá, có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá;*

**(79)**

- Điểm a Khoản 2 Điều 108 Luật Tố tụng hành chính năm 2015

*Điều 108. Thủ tục niêm yết công khai*

*2. Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc ủy quyền cho người có chức năng tống đạt hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú thực hiện theo thủ tục sau đây:*

*a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của cá nhân, nơi có trụ sở hoặc trụ sở cuối cùng của cơ quan, tổ chức được cấp, tống đạt hoặc thông báo;*

**(80)**

- Điểm c khoản 5 Điều 11 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP

*5. Công chức Tư pháp - hộ tịch*

*c) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý; công tác thi hành án; theo dõi việc thi hành pháp luật và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn cấp xã trong việc tham gia xây dựng pháp luật; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hướng dẫn hoạt động đối với tổ chức hòa giải cơ sở; phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố trong việc sơ kết, tổng kết công tác hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã; quản lý tủ sách pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với công chức Văn hóa - xã hội hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước;*

- Khoản 2, 3, 4 Điều 34 Nghị định 71/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

*Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp trong thi hành án hành chính*

*2. Nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.*

*3. Chỉ đạo việc thi hành án hành chính đối với các vụ việc phức tạp, ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội, an ninh trật tự ở địa phương.*

*4. Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp và cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp về tình hình, kết quả thi hành án hành chính của địa phương.*

**(81)**

- Khoản 2 Điều 6 Nghị định 71/2016/NĐ-CP

*Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của người phải thi hành án*

*2. Người phải thi hành án có các nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính và các nghĩa vụ sau đây:*

*a) Chấp hành đúng, đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định của Tòa án;*

*b) Thông báo cho người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;*

*c) Thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp và cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm trong trường hợp người phải thi hành án là cơ quan;*

*d) Cung cấp thông tin, các tài liệu có liên quan về quá trình và kết quả thi hành án theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan có thẩm quyền.*

**(82)**

- Điểm c khoản 5 Điều 11 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP

*5. Công chức Tư pháp - hộ tịch*

*c) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý; công tác thi hành án; theo dõi việc thi hành pháp luật và tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn cấp xã trong việc tham gia xây dựng pháp luật; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; hướng dẫn hoạt động đối với tổ chức hòa giải cơ sở; phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố trong việc sơ kết, tổng kết công tác hòa giải ở cơ sở, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã; quản lý tủ sách pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với công chức Văn hóa - xã hội hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước;*

**(83)**

Khoản 1 Điều 16 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018

*Điều 16. Báo cáo, công khai báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng*

*1. Hằng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương.*

**(84)**

- Điều 85 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018

*Điều 85. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp*

*Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:*

*1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng;*

*2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng;*

*3. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng;*

*4. Tổ chức công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tham nhũng;*

*5. Hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng.*

**(85)**

- Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng, chống tham nhũng.

*Điều 41. Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác trong cơ quan hành chính nhà nước*

*1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trực tiếp*.

**(86)**

- Khoản 3 Điều 64 Luật Thanh tra năm 2022

*Điều 64. Công bố quyết định thanh tra*

*3. Đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành thanh tra ngay thì việc công bố quyết định thanh tra có thể được thực hiện sau khi lập biên bản về hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra; trường hợp đối tượng thanh tra cố tình vắng mặt thì Trưởng đoàn thanh tra lập biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và tiếp tục thực hiện thanh tra theo kế hoạch.*

**(87)**

Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

**(88)**

Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011

*Điều 17. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.*

**(89)**

- Điểm a khoản 1 Điều 61 Luật Khiếu nại năm 2011

*Điều 61. Trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan, tổ chức*

*1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp tiếp công dân định kỳ như sau:*

*a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mỗi tuần ít nhất một ngày;*

**(90)**

- Khoản 3 Điều 65 Luật Khiếu nại năm 2011

*Điều 65. Trách nhiệm phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại*

*3. Ủy ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân địa phương định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về tình hình khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính và công tác giải quyết khiếu nại, xét xử vụ án hành chính trong phạm vi địa phương mình.*

**(91)**

- Điều 8 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

*Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp xã*

*1. Khi phát sinh việc nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:*

*a) Phân công cán bộ tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp khiếu nại phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan tiếp, nghe đại diện của những người khiếu nại trình bày nội dung khiếu nại;*

*b) Chỉ đạo Công an cấp xã giữ gìn trật tự công cộng nơi có nhiều người khiếu nại tập trung;*

*c) Thuyết phục, hướng dẫn người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại đúng quy định của pháp luật.*

*2. Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với lực lượng bảo vệ, dân phòng giữ gìn trật tự công cộng nơi có người khiếu nại tập trung; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.*

*3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật khiếu nại; nếu khiếu nại không thuộc thẩm quyền thì hướng dẫn công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.*

**(92)**

Khoản 1 Điều 13 Luật Tố cáo năm 2018

*Điều 13. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước*

*1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp.*

**(93)**

- Khoản 3 Điều 59 Luật Tố cáo năm 2018

*Điều 59. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo*

*3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.*

**(94)**

Khoản 3 Điều 61 Luật Tố cáo năm 2018

*Điều 61. Trách nhiệm thông tin, báo cáo trong công tác giải quyết tố cáo*

*3. Hằng năm, Ủy ban nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.*

**(95)**

Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.